**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 22-23**

**Các phần đánh dấu (\*) có thể đặt 1 điểm TL vận dụng cao**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên (24 tiết)** | 1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | 1  (TN1)  0,25 đ |  |  | 1  (TL1)  0 ,5 |  |  |  |  | 2,5  (25%) |
| 2.Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | 1  (TN2)  0,25đ | 1  (TL2)  0,5đ |  |  |  | 1  (TL3)  1,0đ |  | (\*) |
| **2** | **Số nguyên (20 tiết)** | 1.Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên |  | 1  (TL4)  1,0đ | 1  (TN8)  0,25đ | 1  (TL5)  0,75đ |  |  |  |  | 3,0  (30%) |
| 2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN3)  0,25đ |  |  |  |  | 1  (TL6)  0,75đ |  | (\*) |
| **3** | **Các hình phẳng trong thực tiễn**  **(10 tiết)** | 1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1  (TN4)  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 2,0  (20%) |
| 2. Hình chữ nhật, Hình thoi,  hình bình hành, hình thang cân. |  |  |  | 1  (TL7)  0,75đ |  | 1  (TL8)  1,0đ |  |  |
| **4** | **Một số yếu tố thống kê.**  **(10 tiết)** | 1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | 2  (TN5)  0,25 đ |  |  | 1  (TL9)  1,0đ |  |  |  | (\*) | 2,5  (25%) |
| 2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | 1  (T6)  0,25 đ | 1  (TL10)  0,75đ |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | 1  (TN7)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  | (\*) |  |
| **Tổng: Số câu**  **Điểm** | | | 7  1,75 | 2  1,5 | 1  0,25 | 4  2,5 | 0  0 | 3  2,0 |  | 1  1,0 | 10,0 |
| **Tỉ lệ %** | | | 40% | | 30% | | 20% | | 10% | | 100% |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70% | | | | 30% | | | | 100% |

*Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết*

**BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐAI SỐ** | | | | | | | |
| 1 | **Tập hợp các số tự nhiên** | Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. | **TN1** | **TL1** |  | **TL4** |
| Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. |  |  |  | **TL4** |
| Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản.  ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).  ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. | **TN2**  **TL2** |  | **TL3** | **TL4** |
| 2 | **Số nguyên** | Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được số đối của một số nguyên.  – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số nguyên trên trục số.  – So sánh được hai số nguyên cho trước. | **TL5** | **TN8**  **TL6** |  |  |
| Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. | **TN3** |  | **TL7** | **TL4** |
| **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | |
| 3 | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | ***Nhận biết:***  Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | **TN4** |  |  |  |
| Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.  ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).  ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. |  | **TL8** | **TL9** | **TL4** |
| **MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | |
| 4 | **Một số yếu tố thống kê** | Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. | **TN5** | **TL10** |  |  |
| Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | ***Nhận biết:***  – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN6**  **TL 11** | **TN12** |  | **TL4** |
|  |  | *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có* | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).  ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN7** |  |  | **TL4** |

Chú ý

**TL4 có thể lựa chọn trong một trong các kiến thức đã được ghi chú**

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3**  **TRƯỜNG THCS PHAN SÀO NAM**  **ĐỀ THAM KHẢO**  *(Đề có 02 trang)* | **KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC: 2023 – 2024**  **MÔN: TOÁN – LỚP: 6**  **Thời gian làm bài: 90 phút**  *(không kể thời gian phát đề)* |

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)**

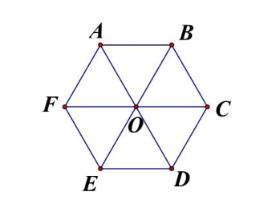
**Câu 1.** Cho C là tập hợp các số tự nhiên khác 0 và bé hơn 3. Cách viết nào sau đây là đúng.

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

**Câu 2.** Số 20 **không phải** là bội của số tự nhiên nào dưới đây?

**A.** 4. **B.** 10. **C.** 20. **D.** 40.

**Câu 3.** Kết quả của phép tính  bằng

**A.**  **B.**  **C.**  **D.** 

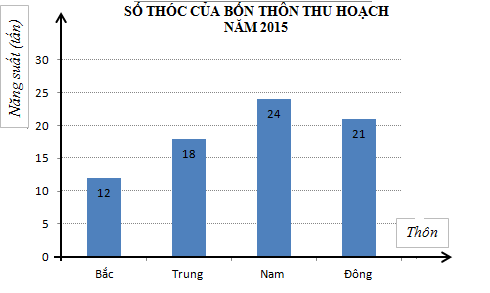
**Câu 4.** Cho hình lục giác đều ABCDEF như hình bên dưới. Hỏi có bao nhiêu tam giác đều trong hình vẽ?

**A.** 4 **B.** 5 **C.** 6 **D.** 7

**Câu 5.**  Tìm dữ liệu không hợp lý trong bảng sau:

**A.**  **B.** 

**C.**  **D.** 

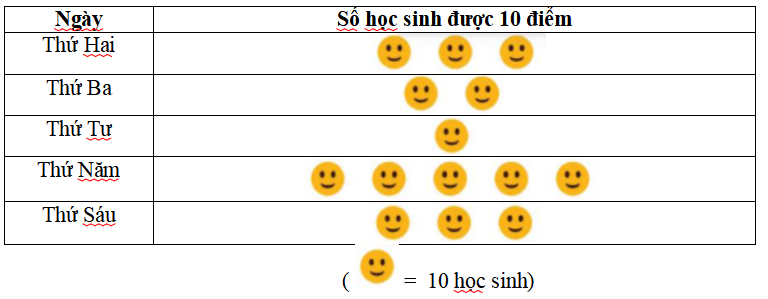
**Câu 6.** Quan sát biểu đồ dưới đây, thôn nào thu hoạch được nhiều thóc nhất ?

**A.** Thôn Đông. **B.** Thôn Trung.

**C.** Thôn Nam. **D.** Thôn Bắc.

**Câu 7.** Nhiệt độ ban đêm ở Canada là . Vào ban ngày, nhiệt độ tăng lên  so với ban đêm. Hỏi nhiệt độ ban ngày ở Canada là bao nhiêu độ ?

**A.**  **B.**   **C.**   **D.**

**Câu 8.** Biểu đồ tranh dưới đây cho ta thông tin về số học sinh khối lớp 6 đạt điểm 10 trong tuần.

Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư so với ngày thứ Hai là

**A.** Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư ít hơn ngày thứ Hai là 2 học sinh

**B.** Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư nhiều hơn ngày thứ Hai là 2 học sinh

**C.** Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư ít hơn ngày thứ Hai là 20 học sinh

**D.** Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư nhiều hơn ngày thứ Hai là 20 học sinh

**II. PHẦN TỰ LUẬN (8,0 ĐIỂM)**

**Câu 1. (0,5 điểm)** Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và không vượt quá 10 bằng hai cách.

**Câu 2. (0,5 điểm)** Viết tập hợp các ước lớn hơn 0 của 12.

**Câu 3. (1,0 điểm)**  Học sinh khối 6 của một trường khi xếp hàng 5; hàng 8; hàng 12 đều vừa đủ hàng. Biết số học sinh khối 6 trong khoảng 200 đến 250 em. Tính số học sinh khối 6 của trường đó.

**Câu 4. (1,0 điểm)** Tìm tống tất cả các số nguyên x thỏa mãn -2020 < x < 2022

**Câu 5. (0,75 điểm)** Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần -32; 25; -18; 0; 7

**Câu 6. (0,75 điểm)** Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần và biểu diễn chúng lên trục số: -2; -4; 6; 4; 0

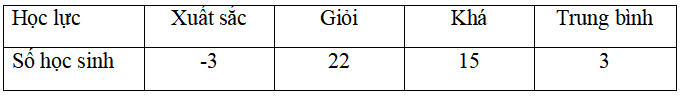
**Câu 7. (0,75 điểm)** Thực hiện phép tính 

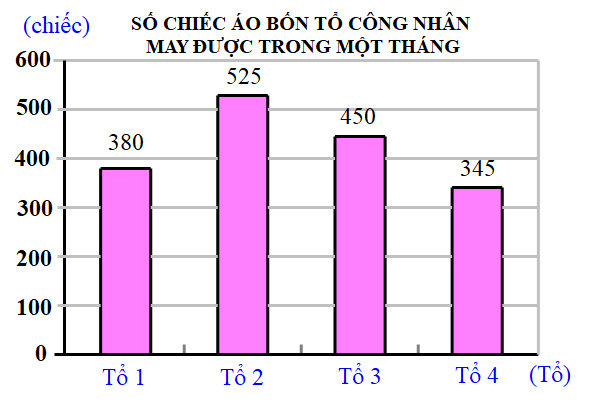
**Câu 8. (1,0 điểm)**  Một sân bóng đá mini hình chữ nhật có chiều rộng 25m và chiều dài gấp ba chiều rộng.

a. Tính diện tích cái sân.

b. Người ta dự định phủ đều lên mặt sân bóng này một lớp cỏ nhân tạo có giá 200 000 đồng/m2. Tiền công phủ cỏ cho cả sân bóng là 500 000 đồng. Hỏi cần tốn bao nhiêu tiền để phủ cỏ cho cả sân bóng?

**Câu 9. (1,0 điểm)** Học lực cuối HK1 của lớp 6A được thống kê trong bảng sau:



Em hãy cho biết các thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên

**Câu 10. (0,75điểm)** Biểu đồ dưới đây nói về số chiếc áo bốn tổ công nhân may được trong một tháng.

Quan sát biểu đồ và cho biết trong tháng đó tổ  may nhiều hơn tổ  bao nhiêu chiếc áo?

**\_\_\_\_HẾT\_\_\_\_**

**ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM**

**I.TRẮC NGHIỆM:** *(8,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đ/án** | D | D | B | C | D | C | B | C |

**II. TỰ LUẬN:** *(7,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lời giải** | **Điểm** |
| **1**  *(0,5đ)* | Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và không vượt quá 10 bằng hai cách. | 0,25x2 |
| **2**  *(0,5đ)* | Ư(12)= | 0,5 |
| **3**  *(1,0đ)* | Số học sinh khối 6 của trường là .    Vì số học sinh khối 6 trong khoảng 200 đến 250 em nên số học sinh khối 6 của trường là 240 HS. | 0,25  0,5  0,25 |
| **4**  *(1,0đ)* | Tống tất cả các số nguyên x thỏa mãn -2020 < x < 2022 | 0,5  0,25  0,25 |
| **5**  *(0,5đ)* | Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần -32; 25; -18; 0; 7 | 0,5 |
| **6**  *(0,75đ)* | Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần và biểu diễn chúng lên trục số -2; -4; 6; 4; 0  Sắp xếp: 6; 4; 0; -2; -4  Biểu diễn đúng 0,5 | 0,25  0,5 |
| **7**  *(0,75đ)* | Thực hiện phép tính | 0,25x3 |
| **8**  *(1,0đ)* | a) Chiều dài: 25.3 =75 (m) Diện tích cái sân:  b)  Số tiền để phủ cỏ cho cả sân bóng: (đ) | 0,5  0,25x2 |
| **9**  *(0,75đ)* | Thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên: -3  Vì dữ liệu không nằm trong phạm vi dự kiến | 0,5  0,25 |
| **10**  *(0,75đ)* | Trong tháng đó Tổ 2 may được: 525 áo  Trong tháng đó Tổ 4 may được: 345 áo  Tổ  may nhiều hơn tổ  số chiếc áo: 525-345=180 (áo) | 0,25  0,25  0,25 |